



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 245

Ngày 23 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 07-4-2026 - | Nghị định số 135/2026/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện | 2 |
| 07-4-2026 - | Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | 10 |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- | | | |
|-------------|--|----|
| 31-3-2026 - | Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm | 92 |
| 31-3-2026 - | Thông tư số 21/2026/TT-BGDĐT quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo | 96 |

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 94/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên cho đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về các cơ chế, chính sách theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 64, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 65 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15, bao gồm:

1. Cơ chế, chính sách ưu đãi để bảo đảm cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác phục vụ hoạt động điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành thị trường điện.

2. Cơ chế, chính sách ưu tiên nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành thị trường điện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia.

2. Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện là doanh nghiệp độc lập giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế quốc dân, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo quy định tại Luật Điện lực số 61/2024/QH15 (hiện nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia - NSMO).

2. Người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện bao gồm các chức danh:

- a) Điều độ viên quốc gia;
- b) Điều độ viên miền;
- c) Kỹ sư phương thức hệ thống điện quốc gia;
- d) Kỹ sư phương thức hệ thống điện miền;
- đ) Kỹ sư SCADA/EMS hệ thống điện quốc gia;
- e) Kỹ sư SCADA/EMS hệ thống điện miền;
- g) Kỹ sư trực ca Năng lượng tái tạo;
- h) Kỹ sư Điều hành giao dịch thị trường điện.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên

1. Ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và tự động hóa trong công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và công tác điều hành giao dịch thị trường điện, phù hợp với quy mô, định hướng phát triển điện lực quốc gia từng thời kỳ và cấp độ thị trường điện cạnh tranh.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, ưu tiên về nguồn nhân lực quy định tại Điều 8 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được chi trả các khoản thu nhập tăng thêm, phúc lợi và bảo hiểm hưu trí bổ sung cho người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện.

3. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, điều kiện làm việc an toàn, an ninh thông tin cho người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện theo cơ chế, chính sách quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Các khoản thuê chuyên gia tư vấn, thu nhập tăng thêm cho người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện và chế độ bảo hiểm hưu trí bổ sung quy định tại Điều 8 Nghị định này được hạch toán vào chi phí, giá thành kinh doanh của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện và được tính để thu hồi trong giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực hằng năm.

Chương II

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, ƯU TIÊN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÁC HỆ THỐNG THIẾT YẾU KHÁC VÀ THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO

Điều 5. Danh mục cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện phục vụ công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và công tác điều hành giao dịch thị trường điện

1. Trụ sở Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện (bao gồm Trung tâm điều khiển chính và Trung tâm điều khiển dự phòng độc lập về vị trí cho cả cấp quốc gia và miền).

2. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điều độ hệ thống điện.

3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điều hành giao dịch thị trường điện.

4. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, an ninh mạng chuyên ngành trọng yếu.

5. Cơ sở hạ tầng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và quản trị nội bộ.

6. Cơ sở hạ tầng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ mới.

Điều 6. Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện phục vụ công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và công tác điều hành giao dịch thị trường điện

1. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được ưu tiên đề xuất, tham gia và thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ưu đãi nước ngoài, trong nước hoặc vốn vay thương mại trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được cơ quan có thẩm quyền xem xét cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, lâu dài và an ninh cho công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện.

Điều 7. Nguồn vốn đầu tư và cơ chế, chính sách ưu đãi huy động vốn

1. Nguồn vốn đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác bao gồm:

a) Vốn chủ sở hữu;

b) Vốn đầu tư công;

c) Vốn vay thương mại trong và ngoài nước;

d) Vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được cấp phát hoặc vay lại từ ngân sách nhà nước, vốn vay được Chính phủ bảo lãnh.

đ) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được ưu tiên tiếp nhận và khai thác các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước dưới hình thức các khóa đào tạo chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, hội thảo chuyên ngành, công trình, thiết bị và các hạng mục kỹ thuật phù hợp với hạ tầng theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam. Các khoản hỗ trợ này được sử dụng phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm các giải pháp điều độ hệ thống điện, điều hành giao dịch thị trường điện và đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

3. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được ưu tiên tiếp cận, sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để thực hiện các dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về đầu tư công và nợ công với cơ chế tài chính theo quy định hiện hành.

4. Đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu khác phục vụ công tác điều độ, vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện, trường hợp vay vốn thương mại trong nước hoặc vay vốn nước ngoài, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh bởi Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định có liên quan.

5. Trong vòng 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được bổ sung và duy trì vốn điều lệ tối thiểu là 3.000 tỷ đồng để bảo đảm năng lực tài chính trong việc thu xếp và huy động vốn cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và các hệ thống thiết yếu. Việc tăng vốn điều lệ được thực hiện thông qua các hình thức: để lại lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định; cấp vốn đầu tư công hoặc vốn ODA, dưới hình thức cấp phát cho các dự án đầu tư xây dựng. Trường hợp tiến độ tăng vốn điều lệ qua các dự án đầu tư không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo pháp luật để bảo đảm mức vốn điều lệ tối thiểu.

6. Trường hợp doanh nghiệp huy động vốn để thực hiện dự án dẫn đến tổng số nợ phải trả vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất với thời điểm huy động vốn, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có thể tiếp tục triển khai dự án sau khi đánh giá tình hình tài chính của dự án, xây dựng phương án vay, trả nợ khả thi và báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát việc sử dụng vốn và theo dõi nghĩa vụ trả nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ hoặc khi hệ số nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu giảm xuống dưới 03 lần.

7. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định của pháp luật, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được sử dụng phần lợi nhuận sau thuế còn lại để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư và triển khai các dự án phục vụ hoạt động điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện theo danh mục được quy định tại Điều 5 Nghị định này. Phần lợi nhuận sau thuế không sử dụng vào mục đích nêu trên phải được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

8. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được Nhà nước xem xét ưu tiên bố trí vốn để bổ sung vốn điều lệ thông qua hình thức giao đất và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ trực tiếp cho hoạt động điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện.

Điều 8. Cơ chế, chính sách ưu tiên nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao

1. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được thuê chuyên gia tư vấn trong nước theo thỏa thuận, tuy nhiên không vượt quá 1,5 lần so với mức lương chuyên gia theo quy định của Nhà nước. Trường hợp cần thiết thuê chuyên gia nước ngoài, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được phép thỏa thuận, áp dụng cơ chế, áp dụng mặt bằng trả thù lao thuê chuyên gia của các tổ chức tín dụng nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được chi thu nhập tăng thêm (theo tỷ lệ 30% mức lương theo hệ số hiện hưởng) do doanh nghiệp xây dựng (không bao gồm phụ cấp) cho người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện và được trả cùng với kỳ lương hằng tháng.

3. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được chi trả cho người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện chế độ bảo hiểm hưu trí bổ sung trong suốt quá trình công tác tại Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện căn cứ vào điều kiện tài chính để quyết định hình thức, phạm vi và mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung.

4. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện được xem xét áp dụng loại trừ, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm trường hợp phát sinh thiệt hại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khi người lao động trực tiếp thực hiện công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện thực hiện đúng các trách nhiệm như sau:

a) Chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định về công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện;

b) Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, bảo đảm khách quan, minh bạch, không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Căn cứ yêu cầu kỹ thuật và tình hình thực tiễn để kịp thời đưa ra quyết định trong trường hợp pháp luật chưa có quy định cụ thể nhằm bảo đảm an toàn, liên tục, ổn định của hệ thống điện và thị trường điện;

d) Chủ động áp dụng giải pháp, quyết định xử lý nhanh trong tình huống khẩn cấp để bảo đảm khả năng cung cấp điện, vận hành liên tục và an toàn hệ thống điện và thị trường điện;

đ) Báo cáo, đề xuất với cấp có thẩm quyền khi phát sinh sự cố, thiệt hại hoặc rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng hoặc do lỗi từ đơn vị khác, vượt quá khả năng kiểm soát của bản thân;

e) Chủ động nghiên cứu, đề xuất giải pháp đổi mới, sáng tạo, cách làm đột phá để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong cơ chế, chính sách, nhất là các nội dung chưa được quy định hoặc không còn phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả và đóng góp tích cực cho hoạt động điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện;

g) Khi bị cản trở, gây sức ép hoặc chịu sự can thiệp trái pháp luật trong quá trình ra quyết định điều độ, xử lý tình huống khẩn cấp thì kịp thời báo cáo với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về hành vi vi phạm.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Phê duyệt Danh mục chi tiết các cơ sở hạ tầng, hệ thống thiết yếu quy định tại Điều 5 Nghị định này do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện trình để phục vụ hoạt động điều độ, vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc hướng dẫn tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng xem xét quyết định giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở độc lập của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện (bao gồm Trung tâm điều khiển chính và Trung tâm điều khiển dự phòng độc lập về vị trí) để bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, lâu dài và an ninh cho công tác điều độ hệ thống điện quốc gia và điều hành giao dịch thị trường điện.

Điều 11. Trách nhiệm của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện

1. Xây dựng và trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định ban hành mới, điều chỉnh Danh mục theo quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

2. Tổ chức xây dựng các quy chế, quy định và các thủ tục liên quan để thực hiện chế độ đãi ngộ và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định.

3. Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định này.

4. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm thực hiện báo cáo Bộ Công Thương về tình hình triển khai các cơ chế, chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, quản lý người tham gia bán hàng đa cấp, hoạt động bán hàng đa cấp, ký quỹ và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp bán hàng đa cấp.
- Người tham gia bán hàng đa cấp.
- Đầu mối tại địa phương.
- Đào tạo viên.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Kinh doanh theo phương thức đa cấp là hoạt động kinh doanh sử dụng mạng lưới người tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh, trong đó, người tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác từ kết quả kinh doanh của mình và của những người khác trong mạng lưới.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp là doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp để tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của Nghị định này.

3. Người tham gia bán hàng đa cấp là cá nhân giao kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

4. Nhà phân phối cấp cao là những người tham gia bán hàng đa cấp ở ba cấp bậc, vị trí, danh hiệu cao nhất trong mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại Việt Nam ở một thời điểm nhất định hoặc người tham gia bán hàng đa cấp được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác từ 01 tỷ đồng trở lên trong một năm tài chính liền trước.

5. Đào tạo viên là người được doanh nghiệp bán hàng đa cấp chỉ định để thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp mình. Đào tạo viên phải đáp ứng quy định tại Điều 34 Nghị định này.

6. Đầu mối tại địa phương là cá nhân được doanh nghiệp bán hàng đa cấp giao quyền để làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp bán hàng đa cấp không có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại địa phương. Đầu mối tại địa phương phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

7. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp là thỏa thuận bằng văn bản về việc tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp giữa cá nhân và doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không phải là hợp đồng lao động.

8. Quy tắc hoạt động là bộ quy tắc của doanh nghiệp bán hàng đa cấp điều chỉnh hành vi của người tham gia bán hàng đa cấp, quy trình và thủ tục thực hiện các hoạt động bán hàng đa cấp.

9. Kế hoạch trả thưởng là kế hoạch được doanh nghiệp bán hàng đa cấp sử dụng để tính hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp được hưởng từ kết quả của hoạt động bán hàng của mình và của những người khác trong mạng lưới.

10. Vị trí kinh doanh đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp là vị trí, mã số của người tham gia bán hàng đa cấp được sắp xếp trong mạng lưới để tính hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác chi trả cho người tham gia bán hàng đa cấp.

11. Hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp là hoạt động có nội dung giới thiệu, vinh danh, thông tin, hướng dẫn, đào tạo, chia sẻ liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp.

Điều 4. Đối tượng kinh doanh theo phương thức đa cấp

1. Hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp chỉ được thực hiện đối với hàng hóa. Mọi hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp với đối tượng không phải là hàng hóa đều bị cấm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp không thuộc một trong các loại sau đây:

a) Hàng hóa là thuốc; thiết bị y tế; các loại thuốc thú y (bao gồm cả thuốc thú y thủy sản); thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn hạn chế sử dụng và cấm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế và các loại hóa chất nguy hiểm;

b) Sản phẩm nội dung số.

Điều 5. Phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp không dựa trên giao dịch mua bán hàng hóa

Phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp không dựa trên giao dịch mua bán hàng hóa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm các hình thức sau:

1. Cho người tham gia bán hàng đa cấp nhận tiền hoặc lợi ích kinh tế khác từ việc giới thiệu người khác tham gia vào hoạt động bán hàng đa cấp mà không phải từ việc mua, bán hàng hóa của người được giới thiệu đó.

2. Duy trì nhiều hơn một hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, vị trí kinh doanh đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với cùng một người tham gia bán hàng đa cấp.

3. Thực hiện khuyến mại sử dụng mạng lưới gồm nhiều cấp, nhiều nhánh mà trong đó người tham gia chương trình khuyến mại có nhiều hơn một vị trí, mã số hoặc các hình thức tương đương khác.

4. Tổ chức các hoạt động trung gian thương mại theo quy định của pháp luật thương mại nhằm phục vụ cho việc duy trì, mở rộng và phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp.

5. Mua bán hoặc chuyển giao mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp khác, trừ trường hợp mua lại, hợp nhất hoặc sáp nhập doanh nghiệp.

Điều 6. Phương thức thực hiện thủ tục hành chính

1. Thủ tục hành chính tại Nghị định này có thể được nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

2. Đối với các tài liệu trong các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này có quy định hình thức là bản sao được chứng thực, doanh nghiệp có thể nộp bản sao và xuất trình bản gốc để đối chiếu tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

4. Doanh nghiệp được dừng thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phải có thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức theo thời hạn được quy định tại Nghị định này kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ. Việc thông báo được thực hiện bằng một hoặc nhiều phương thức: gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; gửi tin nhắn hoặc liên hệ qua số điện thoại, hộp thư điện tử do cá nhân, tổ chức cung cấp; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu;

b) Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức trong thời hạn được quy định tại Nghị định này; thực hiện việc số hóa phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu.

Chương II **ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Điều 7. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Hoạt động bán hàng đa cấp phải được đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Điều 8. Điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

b) Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp chưa từng giữ một trong các vai trò nêu trên tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp;

c) Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này;

d) Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

đ) Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp, trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;

e) Trong trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đó phải có thời gian hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trong thực tế tối thiểu là 03 năm liên tục ở một nước, vùng lãnh thổ trên thế giới.

2. Doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ.

Điều 9. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực trong thời gian 05 năm kể từ ngày cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp được lập thành 02 bản chính, 01 bản giao cho doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp và 01 bản lưu tại Bộ Công Thương, trừ trường hợp hồ sơ được giải quyết qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm các nội dung sau: Tên doanh nghiệp; thông tin giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có): Mã số doanh nghiệp, nơi cấp, ngày cấp lần đầu, ngày thay đổi lần gần nhất; địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax (nếu có), website, email; thông tin người đại diện theo pháp luật: họ tên, quốc tịch, thông tin thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc hộ chiếu, chức vụ, nơi ở hiện tại.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm các tài liệu sau đây (có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp):

1. 01 đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 01 bản Điều lệ doanh nghiệp.

3. 01 bản danh sách những chủ thể nêu tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này, bao gồm thông tin định danh cá nhân (Căn cước công dân hoặc Thẻ Căn cước, Giấy chứng nhận căn cước), thông tin hộ chiếu đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài, thông tin số và ngày đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp là doanh nghiệp kèm theo bản sao hộ chiếu và giấy tờ cư trú hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam; bản sao hộ chiếu đối với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam; bản sao giấy tờ pháp lý về việc thành lập tổ chức trong trường hợp là tổ chức nước ngoài.

4. 01 bộ tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;
- b) Kế hoạch trả thưởng;
- c) Chương trình đào tạo cơ bản;
- d) Quy tắc hoạt động.

5. 01 bản danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm các thông tin: Tên, chủng loại, xuất xứ, quy cách đóng gói, giá bán và số điểm thưởng quy đổi tương ứng với giá bán, thời điểm áp dụng.

6. 01 bản sao văn bản xác nhận ký quỹ.

7. 01 tài liệu giải trình kỹ thuật về hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp đáp ứng quy định tại Điều 44 Nghị định này, trong đó phải bao gồm các thông tin cơ bản sau:

- a) Địa chỉ IP máy chủ và địa điểm đặt máy chủ vật lý;
- b) Cơ chế vận hành của hệ thống, bao gồm thông tin mô tả cấu trúc hệ thống, cơ chế nhập, xuất và lưu trữ dữ liệu, cách thức quản trị dữ liệu;
- c) Các thông tin tại Điều 44 Nghị định này.

8. Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có trang thông tin điện tử đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này.

9. Tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định này, trong trường hợp doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông.

10. Giấy phép kinh doanh có nội dung cấp phép thực hiện quyền phân phối bán lẻ, bao gồm hoạt động bán lẻ theo phương thức đa cấp, trong trường hợp doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông.

Điều 11. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 Nghị định này (kèm theo bản điện tử định dạng ".doc" hoặc ".docx" đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này và định dạng ".xls" hoặc ".xlsx" đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này) tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp nộp phí thẩm định cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp. Bộ Công Thương trả lại hồ sơ nếu doanh nghiệp không nộp phí thẩm định trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo;

b) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phí thẩm định;

c) Nội dung thẩm định: Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trường hợp hồ sơ có liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ, Bộ Công Thương gửi xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương.

d) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

a) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định này sau khi đã sửa đổi, bổ sung hoặc không nhận được xác nhận của ngân hàng theo đúng thời hạn yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp doanh nghiệp rút hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định này, Bộ Công Thương cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02, Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Thư điện tử;

c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

6. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp, thông tin liên quan đến việc ký quỹ, doanh nghiệp thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi được cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc ngân hàng xác nhận;

b) Trường hợp có thay đổi liên quan đến khoản 4, khoản 7 và khoản 8 Điều 10 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trước khi áp dụng.

2. Trong trường hợp có thay đổi thông tin tại danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp, doanh nghiệp có trách nhiệm công bố công khai trên trang thông tin điện tử trước khi áp dụng và chịu trách nhiệm về nội dung công bố.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các thông tin, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định này liên quan đến những nội dung sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp đăng tải công khai việc thay đổi thông tin danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng, bao gồm các tài liệu sau:

- a) Thông báo thay đổi thông tin danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp trong đó nêu rõ các nội dung thay đổi và thời điểm áp dụng;
- b) Danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp đã thay đổi;
- c) Phiếu công bố sản phẩm hoặc các tài liệu có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Trong trường hợp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm nộp đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Công Thương.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Bộ Công Thương cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp.

Điều 15. Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp được gia hạn nhiều lần, mỗi lần có thời hạn 05 năm.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp được gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong trường hợp đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Trước khi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực ít nhất 03 tháng, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thực hiện thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các thông tin, tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 10 Điều 10 Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hạn hiệu lực trong thời gian đang giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo trả hồ sơ cho doanh nghiệp, không thực hiện gia hạn khi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp đã hết hiệu lực.

Điều 16. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

1. Bộ Công Thương thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong những trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị thu hồi hoặc doanh nghiệp giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có thông tin gian dối;

c) Doanh nghiệp bị xử phạt về một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g khoản 1; điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; khoản 14 Điều 40; Điều 46; khoản 3 Điều 47 Nghị định này trong quá trình tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp không khắc phục kịp thời theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp để đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này trong quá trình hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp:

a) Bộ Công Thương ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực, Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này và công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Điều 17. Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực mà không được gia hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;
- b) Doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

2. Khi chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm sau đây:

- a) Thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, công bố trên trang chủ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;
- b) Chấm dứt, thanh lý hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và giải quyết quyền lợi của người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;
- c) Hoàn thành các nghĩa vụ theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 18. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

- a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm: Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp nhận được phản ánh của tổ chức, cá nhân về việc doanh nghiệp bán hàng đa cấp chưa hoàn thành các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp giải quyết, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ và Bộ Công Thương.

2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm: Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp nhận được phản ánh của tổ chức, cá nhân về việc doanh nghiệp bán hàng đa cấp chưa hoàn thành các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp giải quyết, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ và Bộ Công Thương.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Điều 19. Hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

Doanh nghiệp bán hàng đa cấp được coi là có hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh có thực hiện chức năng liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.
2. Doanh nghiệp tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại địa phương.
3. Doanh nghiệp có người tham gia bán hàng đa cấp có nơi ở hiện tại hoặc thực hiện hoạt động tiếp thị, bán hàng theo phương thức đa cấp tại địa phương.

Điều 20. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chỉ được phép tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp sau khi có xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đó.

2. Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm chỉ định một cá nhân làm đầu mối làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đó. Đầu mối tại địa phương của doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có nơi ở hiện tại tại địa phương;
- b) Không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định này;
- c) Có kết quả kiểm tra kiến thức đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;
- d) Được doanh nghiệp giao quyền để làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm lưu trữ, xuất trình hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến đầu mối tại địa phương, bao gồm: thông tin định danh cá nhân hoặc thông tin kèm theo bản sao hộ chiếu trong trường hợp là người nước ngoài; thông tin về lý lịch tư pháp; tài liệu chứng minh có kết quả kiểm tra kiến thức đạt yêu cầu; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoạt động (nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp qua Công Dịch vụ công Quốc gia).

3. Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn nêu trên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi bản sao văn bản xác nhận tới Bộ Công Thương bằng một trong các cách thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

Điều 22. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Trong quá trình hoạt động bán hàng đa cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có một trong các thay đổi liên quan đến doanh nghiệp tại địa phương đó:

- a) Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;
- b) Đầu mối tại địa phương.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi đăng ký sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định này có liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung. Doanh nghiệp được bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn nêu trên.

4. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo tới Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản xác nhận bằng một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này về việc xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương của doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

Điều 23. Thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trong trường hợp:

- a) Hồ sơ đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp không triển khai hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trong thời hạn 12 tháng liên tục;

c) Không tuân thủ các trách nhiệm quy định tại khoản 11 Điều 40 Nghị định này;

d) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hết hiệu lực mà không được gia hạn;

đ) Doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định này hoặc không duy trì hoạt động thường xuyên của hiện diện tại địa phương như đã đăng ký.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo tới Bộ Công Thương theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực pháp luật.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực pháp luật, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp lại xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và 12 tháng đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 24. Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:

a) Doanh nghiệp bị thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương;

b) Doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

2. Khi chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp tại địa phương (nếu có) và công bố trên trang chủ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm

việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại địa phương nơi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động;

b) Chấm dứt, thanh lý hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và giải quyết quyền lợi của người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Hoàn thành các nghĩa vụ theo quyết định xử lý vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

3. Doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trong trường hợp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp trên phạm vi toàn quốc.

Điều 25. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

1. Trường hợp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia).

2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bị thu hồi.

3. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thông báo cho Bộ Công Thương theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này.

Điều 26. Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chỉ được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đã được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

2. Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự của từ 50 người trở lên hoặc có sự tham dự của từ 20 người tham gia bán hàng đa cấp trở lên mà không phải là cuộc họp hoặc sự kiện nội bộ, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi thực hiện.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp chỉ tổ chức theo hình thức trực tuyến, doanh nghiệp thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hiện diện của người tổ chức hoặc người chủ trì hội nghị, hội thảo, đào tạo đó.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp

1. Hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp bao gồm:

a) Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các nội dung chi tiết, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến;

c) Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng ủy quyền của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên;

d) 01 văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo;

đ) Thông tin tài khoản hoặc đường dẫn truy cập vào hội nghị, hội thảo, đào tạo trong trường hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ thông báo.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện.

Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đúng thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập phiếu tiếp nhận hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung. Doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo.

Việc thông báo sửa đổi, bổ sung và nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung có thể được thực hiện nhiều lần theo thời hạn nêu trên. Doanh nghiệp có thể điều chỉnh thời gian tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo trong hồ sơ sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với thời hạn giải quyết hồ sơ.

5. Doanh nghiệp được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo như kế hoạch trong hồ sơ thông báo nếu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được thông báo lần đầu hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ bổ sung mà không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

6. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này, khi chưa đến thời gian tổ chức dự kiến mà doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin trong hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày dự kiến thực hiện.

7. Trường hợp đã thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng không thực hiện, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày dự kiến tổ chức trong hồ sơ thông báo.

Chương IV

QUẢN LÝ NGƯỜI THAM GIA BÁN HÀNG ĐA CẤP

Điều 28. Điều kiện đối với người tham gia bán hàng đa cấp

1. Người tham gia bán hàng đa cấp là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật và cư trú tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp không ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với những người thuộc các trường hợp sau:

a) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc có tiền án về các tội sản xuất, buôn bán hàng giả, sản xuất, buôn bán hàng cấm, quảng cáo gian dối, lừa dối khách hàng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Người nước ngoài không có giấy phép lao động tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp gắn với doanh nghiệp mà người đó tham gia bán hàng đa cấp, trừ trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

c) Người tham gia bán hàng đa cấp đã từng bị xử phạt do vi phạm các quy định tại điểm b, d, e, g khoản 1; điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Điều 5 Nghị định này mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Cá nhân từng giữ một trong các vai trò sau tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp: Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp;

đ) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Điều 29. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm ký kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng văn bản và giao hợp đồng cho người tham gia bán hàng đa cấp.

2. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, thông tin liên hệ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp;

b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi ở hiện tại, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng, số thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của người tham gia bán hàng đa cấp; số giấy phép lao động trong trường hợp người tham gia bán hàng đa cấp là người nước ngoài trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật;

c) Họ tên, mã số của người giới thiệu (người bảo trợ);

d) Thông tin về hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp;

đ) Thông tin về kế hoạch trả thưởng, quy tắc hoạt động;

e) Quyền và nghĩa vụ của các bên, đảm bảo tuân thủ các quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

g) Quy định thanh toán bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng đối với tiền hoa hồng và tiền thưởng;

h) Quy định về việc mua lại hàng hóa;

i) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và nghĩa vụ phát sinh kèm theo;

k) Cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng.

3. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt, cỡ chữ ít nhất là 12, màu chữ tương phản với màu nền.

4. Trường hợp sử dụng hợp đồng điện tử, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm:

a) Lưu trữ hợp đồng điện tử dưới dạng thông điệp dữ liệu trên hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;

b) Cung cấp quyền truy cập vào hệ thống lưu trữ hợp đồng điện tử theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Đảm bảo hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp đáp ứng các điều kiện theo quy định của Nghị định này và của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 30. Chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp

1. Người tham gia bán hàng đa cấp có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất là 10 ngày làm việc.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng với người tham gia bán hàng đa cấp khi người tham gia bán hàng đa cấp vi phạm các quy định tại Điều 41 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng với người tham gia bán hàng đa cấp khi người tham gia bán hàng đa cấp vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g khoản 1; điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

4. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp chấm dứt khi doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này và chấm dứt theo các trường hợp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

5. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng chấm dứt, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thanh toán cho người tham gia bán hàng đa cấp tiền hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp có quyền nhận trong quá trình tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp của doanh nghiệp.

Điều 31. Chương trình đào tạo cơ bản

1. Chương trình đào tạo cơ bản là chương trình đào tạo bắt buộc dành cho người tham gia bán hàng đa cấp.

2. Nội dung đào tạo cơ bản bao gồm các nội dung sau:

- a) Pháp luật về bán hàng đa cấp, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- b) Các chuẩn mực đạo đức trong hoạt động bán hàng đa cấp;
- c) Các nội dung cơ bản của hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động và kế hoạch trả thưởng;

3. Thời lượng đào tạo tối thiểu là 06 giờ.

Điều 32. Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và không được thu phí dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Người tham gia bán hàng đa cấp có trách nhiệm tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp.

3. Chỉ những người được doanh nghiệp bán hàng đa cấp chỉ định làm Đào tạo viên mới được thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp đó.

Doanh nghiệp bán hàng đa cấp không thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia khi không có đào tạo viên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

4. Chương trình đào tạo cơ bản có thể được thực hiện thông qua các phương thức trực tiếp hoặc từ xa.

5. Đối với phương thức đào tạo từ xa, hệ thống đào tạo phải đảm bảo:

a) Cung cấp thông tin về đào tạo viên;

b) Khả năng tương tác giữa học viên với đào tạo viên;

c) Có cơ chế xác thực danh học viên từ khi đăng nhập hệ thống đào tạo và duy trì trong suốt thời lượng đào tạo cơ bản;

d) Ghi nhận và lưu trữ toàn bộ nhật ký học tập của học viên, bao gồm: thời gian đăng nhập, đăng xuất; thời lượng và tiến độ hoàn thành từng học phần; nội dung tương tác và kết quả kiểm tra đánh giá;

đ) Đảm bảo các dữ liệu của chương trình đào tạo cơ bản có khả năng truy xuất để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đánh giá mức độ hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản của người tham gia bán hàng đa cấp và cấp xác nhận bằng văn bản cho từng người tham gia về việc hoàn thành nội dung và thời lượng chương trình đào tạo cơ bản của người tham gia bán hàng đa cấp, đảm bảo học viên nhận được văn bản xác nhận.

7. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm lưu trữ các tài liệu liên quan đến hoạt động đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm thời gian, cách thức, địa điểm (nếu có), đào tạo viên và kết quả đào tạo.

8. Khi có thay đổi liên quan tới nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đào tạo bổ sung hoặc thông báo cho người tham gia bán hàng đa cấp qua trang thông tin điện tử hoặc niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi.

Điều 33. Thẻ thành viên

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chỉ được cấp Thẻ thành viên cho những người đã hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản, đã nộp bản cam kết bằng văn bản có đầy đủ và đúng thông tin theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm cấp miễn phí Thẻ thành viên cho người tham gia bán hàng đa cấp.

3. Thẻ thành viên bao gồm các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Thông tin liên hệ của doanh nghiệp;

c) Ảnh của người tham gia bán hàng đa cấp;

d) Thông tin của người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm: Tên, số thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc hộ chiếu, mã số thành viên hoặc số thẻ, ngày cấp thẻ, nơi cấp thẻ.

4. Thẻ thành viên hết hiệu lực khi hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp chấm dứt.

5. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm công bố công khai việc chấm dứt hiệu lực của Thẻ thành viên trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Điều 34. Đào tạo viên

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm chỉ định Đào tạo viên để thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp mình.

2. Điều kiện đối với Đào tạo viên:

a) Có kết quả kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;

b) Có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng hợp tác đào tạo với doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp không chỉ định những người thuộc các trường hợp sau làm Đào tạo viên:

a) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc có tiền án về các tội sản xuất, buôn bán hàng giả, sản xuất, buôn bán hàng cấm, quảng cáo gian dối, lừa dối khách hàng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Người nước ngoài không có giấy phép lao động tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

c) Người tham gia bán hàng đa cấp đã từng bị xử phạt do vi phạm các quy định tại điểm b, d, e, g khoản 1 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Điều 5 Nghị định này mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Nghị định này;

đ) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

4. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm lập danh sách Đào tạo viên, lưu trữ hồ sơ kèm theo, công bố danh sách Đào tạo viên trên trang thông tin điện tử và thông báo tới Bộ Công Thương.

5. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm cập nhật danh sách Đào tạo viên trên trang thông tin điện tử và thông báo tới Bộ Công Thương trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi có thay đổi trong danh sách Đào tạo viên.

6. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động của Đào tạo viên trong quá trình thực hiện đào tạo cơ bản.

Điều 35. Đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Nội dung đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp bao gồm:

a) Quy định của pháp luật điều chỉnh hoạt động bán hàng đa cấp, pháp luật về quảng cáo, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Các chuẩn mực đạo đức trong hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập cơ sở đào tạo hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

d) Danh sách bao gồm ít nhất 02 giảng viên.

2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ là 10 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định công nhận trên cơ sở các tiêu chí sau:

- a) Cơ sở có chức năng đào tạo được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp phù hợp với Khung chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp được quy định tại khoản 7 Điều này;
- c) Giảng viên có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm đào tạo kiến thức pháp luật.

4. Trường hợp hồ sơ thẩm định không đạt điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ là 15 ngày làm việc. Cơ sở đào tạo được sửa đổi, bổ sung hồ sơ 01 lần. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ, bổ sung hồ sơ quá thời hạn hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo trả hồ sơ.

5. Quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

6. Trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp đã được công nhận, cơ sở đào tạo phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành thông báo công nhận nội dung thông tin thay đổi. Trường hợp thông tin thay đổi có nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp với quy định của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo không công nhận nội dung thay đổi.

7. Khung chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Tổ chức đào tạo:

a) Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tiến hành đào tạo theo đúng nội dung, chương trình đã được công nhận và cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công nhận chương trình đào tạo bằng văn bản về kết quả đào tạo tại cơ sở trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi kết thúc khóa đào tạo.

2. Lưu trữ hồ sơ:

Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ các khóa đào tạo theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Hồ sơ lưu trữ gồm:

- a) Hồ sơ nhập học của học viên, danh sách học viên được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo của từng khóa đào tạo;
- b) Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy cho mỗi khóa đào tạo;
- c) Hồ sơ quản lý việc cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp:

a) Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm gửi báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của năm trước đó theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công nhận chương trình đào tạo;

b) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công nhận chương trình đào tạo thực hiện kiểm tra việc đào tạo và cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của các cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

Căn cứ kết quả kiểm tra, tùy theo mức độ sai phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể yêu cầu cơ sở đào tạo khắc phục sai phạm hoặc tạm đình chỉ quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công nhận chương trình đào tạo thu hồi, đình chỉ quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trong các trường hợp sau: Cơ sở đào tạo bị giải thể; cơ sở đào tạo không khắc phục được sai phạm trong thời gian tạm đình chỉ hoặc các sai phạm không thể khắc phục được; cơ sở đào tạo không thực hiện đào tạo trong thời gian 12 tháng liên tục.

Điều 38. Kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương

1. Người đã hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp được doanh nghiệp bán hàng đa cấp đăng ký tham gia kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức.

2. Căn cứ nhu cầu thực tiễn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kế hoạch tổ chức kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương để các doanh nghiệp đăng ký.

3. Việc kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp và kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương có thể được tổ chức tại cùng một đợt hoặc tại các đợt khác nhau.

Điều 39. Trình tự, thủ tục kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Đơn đăng ký kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách những người được đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

c) 01 bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo quy trình như sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Lên kế hoạch về thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra;

c) Thông báo kế hoạch kiểm tra;

d) Tổ chức kiểm tra;

đ) Đánh giá kết quả kiểm tra;

e) Thông báo kết quả kiểm tra.

3. Bài kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương được thực hiện dưới hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm trong thời gian tối thiểu 60 phút.

4. Điểm kiểm tra được chấm theo thang điểm 100, yêu cầu cụ thể như sau:

a) Đối với bài kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, bài kiểm tra dưới 80 điểm đối với hình thức trắc nghiệm hoặc dưới 65 điểm đối với hình thức tự luận là không đạt yêu cầu;

b) Đối với bài kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương, bài kiểm tra dưới 70 điểm đối với hình thức trắc nghiệm hoặc dưới 50 điểm đối với hình thức tự luận là không đạt yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố kết quả kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương.

6. Kết quả kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố có giá trị áp dụng trên toàn quốc.

Chương V **HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp bán hàng đa cấp

1. Niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp các tài liệu quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Nghị định này.

2. Thực hiện đúng quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng đã đăng ký.

3. Công bố công khai, cập nhật thông tin giá bán của các hàng hóa được kinh doanh theo phương thức đa cấp và tuân thủ giá bán đã công bố.

4. Tổ chức đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp hàng năm cho nhà phân phối cấp cao.

5. Giám sát hoạt động của người tham gia bán hàng đa cấp để bảo đảm người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện đúng hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng của doanh nghiệp.

6. Chịu trách nhiệm đối với hoạt động bán hàng đa cấp của người tham gia bán hàng đa cấp trong trường hợp các hoạt động đó được thực hiện tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, tại các hội nghị, hội thảo, đào tạo của doanh nghiệp hoặc theo chính sách của doanh nghiệp.

7. Khấu trừ và khai, nộp thuế thu nhập cá nhân của người tham gia bán hàng đa cấp để nộp vào Ngân sách Nhà nước trước khi chi trả hoa hồng, tiền thưởng hoặc lợi ích kinh tế khác cho người tham gia bán hàng đa cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Vận hành hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp đáp ứng quy định tại Điều 44 Nghị định này, đúng với giải trình kỹ thuật khi đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, đảm bảo người tham gia bán hàng đa cấp có thể truy cập và truy xuất các thông tin cơ bản về hoạt động bán hàng đa cấp của họ.

9. Vận hành và cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử bằng tiếng Việt để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này.

10. Vận hành hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm điện thoại, thư điện tử và địa chỉ tiếp nhận.

11. Cung cấp quyền truy cập vào tài khoản quản lý hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

12. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về điều kiện kinh doanh và lưu thông đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.

13. Đảm bảo tối thiểu 20% doanh thu bán hàng đa cấp do doanh nghiệp hoặc người tham gia bán hàng đa cấp bán trong một năm tài chính là doanh thu từ khách hàng không phải là người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp đó.

Doanh thu quy định tại khoản này là doanh thu do người tham gia bán cho người tiêu dùng hoặc doanh thu do doanh nghiệp bán hàng đa cấp bán cho người tiêu dùng thông qua mã số giới thiệu của người tham gia.

14. Không cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế; không cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh.

Điều 41. Trách nhiệm của người tham gia bán hàng đa cấp

1. Người tham gia bán hàng đa cấp có trách nhiệm:

- a) Lưu giữ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;
- b) Chỉ thực hiện các hoạt động tiếp thị, bán hàng và phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp sau khi được cấp Thẻ thành viên;
- c) Xuất trình Thẻ thành viên trước khi giới thiệu hoặc tiếp thị, bán hàng;
- d) Tuân thủ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và quy tắc hoạt động của doanh nghiệp;

đ) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực khi giới thiệu về doanh nghiệp bán hàng đa cấp, hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp, kế hoạch trả thưởng và quy tắc hoạt động của doanh nghiệp bán hàng đa cấp;

e) Không cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế; không cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh.

2. Ngoài các trách nhiệm tại khoản 1 Điều này, người tham gia bán hàng đa cấp là nhà phân phối cấp cao có trách nhiệm:

a) Đào tạo, hỗ trợ, hướng dẫn người tham gia tuyển dưới thực hiện đúng quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và quy định pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp;

b) Tham gia chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp hàng năm do doanh nghiệp bán hàng đa cấp tổ chức ngoài chương trình đào tạo cơ bản;

c) Giám sát, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp, vi phạm quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng của người tham gia tuyển dưới, thông báo cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp xem xét, xử lý theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm nếu biết hoặc buộc phải biết người tham gia tuyển dưới vi phạm quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp mà không có biện pháp ngăn chặn kịp thời và thông báo với doanh nghiệp bán hàng đa cấp để xử lý theo quy định.

Điều 42. Quy tắc hoạt động

Quy tắc hoạt động phải quy định rõ quy trình, thủ tục ký kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp, cấp Thẻ thành viên, đặt hàng, thanh toán, giao nhận hàng, gửi lại hàng (nếu có), bảo hành (nếu có), đổi, trả, mua lại hàng hóa và trả lại tiền cho người tham gia bán hàng đa cấp, giải quyết khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp, chấm dứt và thanh lý hợp đồng, các quy tắc đạo đức và quy tắc điều chỉnh hành vi của người tham gia bán hàng đa cấp.

Điều 43. Kế hoạch trả thưởng

1. Kế hoạch trả thưởng phải quy định rõ các cấp bậc, danh hiệu người tham gia bán hàng đa cấp, điều kiện đạt được, hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác chi trả cho từng cấp bậc, danh hiệu người tham gia bán hàng đa cấp.

2. Kế hoạch trả thưởng chỉ áp dụng đối với người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại Việt Nam. Doanh số, cấp bậc, hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế của người tham gia bán hàng đa cấp tại Việt Nam không tính toán dựa trên doanh số của tuyến dưới ở nước ngoài.

Điều 44. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp

1. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải đảm bảo việc lưu trữ dữ liệu tại máy chủ đặt tại Việt Nam, đảm bảo có thể khôi phục dữ liệu gốc khi bị mất hoặc hỏng.

2. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp phải cung cấp cho người tham gia bán hàng đa cấp các thông tin cơ bản sau:

a) Thông tin cơ bản về người tham gia bán hàng đa cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

b) Thông tin về hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và bản lưu trữ đối với hợp đồng điện tử;

c) Thông tin về mã số, vị trí, cấp bậc, danh hiệu của người tham gia bán hàng đa cấp, tuyến trên, hệ thống tuyến dưới của người tham gia bán hàng đa cấp;

d) Thông tin về lịch sử mua hàng của người tham gia bán hàng đa cấp và khách hàng do người tham gia bán hàng đa cấp đó giới thiệu;

đ) Thống kê hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác của người tham gia bán hàng đa cấp.

3. Trong trường hợp hệ thống có trục trặc phải thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương.

Điều 45. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bán hàng đa cấp

1. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các tài liệu về hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản và các văn bản, tài liệu cần thiết khác;

b) Thông tin về hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp, bao gồm tên gọi, giá bán, thành phần, công dụng, cách thức sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn sản phẩm (nếu có);

c) Thông tin về đăng ký doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Các quy trình, thủ tục về ký kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp, cấp Thẻ thành viên, đặt hàng, thanh toán, giao nhận hàng, gửi lại hàng (nếu có), mua lại hàng hóa và trả lại tiền, giải quyết khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp, chấm dứt và thanh lý hợp đồng;

đ) Quy trình, địa điểm bảo hành, đổi, trả hàng hóa và dịch vụ hậu mãi (nếu có);

e) Thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm: Số điện thoại, thư điện tử, địa chỉ tiếp nhận;

g) Thông tin về hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, bao gồm: Địa bàn hoạt động hiện tại; thu nhập cao nhất, trung bình và thấp nhất của người tham gia bán hàng đa cấp trong năm tài chính liền trước; danh sách nhà phân phối cấp cao;

h) Việc xử lý vi phạm, chấm dứt hợp đồng và thu hồi hiệu lực Thẻ thành viên đối với người tham gia bán hàng đa cấp;

i) Các chương trình khuyến mại của doanh nghiệp.

2. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được cung cấp trên trang chủ hoặc có đường liên kết trực tiếp từ trang chủ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan khi vận hành trang thông tin điện tử.

Điều 46. Giao, nhận và gửi hàng hóa

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người tham gia bán hàng đa cấp thanh toán tiền mua hàng, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm giao đầy đủ hàng hóa theo số tiền người tham gia bán hàng đa cấp đã thanh toán và người tham gia bán hàng đa cấp có trách nhiệm nhận đầy đủ hàng hóa từ doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

2. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng đa cấp không giao hàng hóa hoặc người tham gia bán hàng đa cấp không nhận hàng hóa trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm hủy giao dịch và hoàn trả toàn bộ số tiền cho người tham gia bán hàng đa cấp.

3. Trong trường hợp người tham gia bán hàng đa cấp gửi hàng hóa tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp mà không nhận hàng hóa trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm hủy giao dịch và hoàn trả toàn bộ số tiền cho người tham gia bán hàng đa cấp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Trả lại, mua lại hàng hóa

1. Người tham gia bán hàng đa cấp có quyền trả lại hàng hóa đã mua từ doanh nghiệp bán hàng đa cấp, bao gồm cả hàng hóa được mua theo chương trình khuyến mại, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

2. Hàng hóa trả lại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hóa còn nguyên bao bì, tem, nhãn;
- b) Kèm theo hóa đơn mua số hàng hóa được yêu cầu trả lại;
- c) Hàng hóa còn hạn sử dụng.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người tham gia bán hàng đa cấp có yêu cầu trả lại hàng hóa hợp lệ, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm mua lại các hàng hóa đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và hoàn trả theo mức thỏa thuận với người tham gia bán hàng đa cấp nhưng không thấp hơn 90% số tiền mà người tham gia bán hàng đa cấp đã trả để nhận số hàng hóa đó.

4. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có quyền khấu trừ tiền hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp đã nhận từ việc mua số hàng hóa bị trả lại theo quy định tại Điều này.

5. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có quyền thu lại từ những người tham gia bán hàng đa cấp khác tiền hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác đã nhận liên quan đến số hàng hóa bị trả lại theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp chấm dứt, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm mua lại hàng hóa đã bán cho người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 48. Hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm trả hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác cho người tham gia bán hàng đa cấp theo kế hoạch trả thưởng đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổng trị giá hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác, bao gồm cả lợi ích được hưởng theo chương trình khuyến mại, trả cho người tham gia bán hàng đa cấp trong một năm quy đổi thành tiền tối đa là 40% doanh thu bán hàng đa cấp trong năm đó của doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

3. Doanh thu bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều này là doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Tổng trị giá hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm khoản chênh lệch giữa mức giá mà doanh nghiệp bán cho người tham gia bán hàng đa cấp và mức giá người tham gia bán hàng đa cấp bán cho khách hàng.

5. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thanh toán hoa hồng, tiền thưởng, khuyến mại và các lợi ích kinh tế khác bằng tiền cho người tham gia bán hàng đa cấp dưới hình thức chuyển khoản qua ngân hàng.

Điều 49. Báo cáo của doanh nghiệp bán hàng đa cấp

1. Định kỳ 01 năm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm báo cáo tới Bộ Công Thương về hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp.

2. Báo cáo định kỳ phải được nộp trước ngày 31 tháng 01 hàng năm cho Bộ Công Thương theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Công Thương có trách nhiệm thông tin về nội dung báo cáo liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý hoạt động bán hàng đa cấp có thẩm quyền.

Chương VI KÝ QUỸ

Điều 50. Tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ là khoản tiền đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp đối với người tham gia bán hàng đa cấp và Nhà nước trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định này.

Nghĩa vụ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp đối với người tham gia bán hàng đa cấp là các nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động bán hàng đa cấp hợp pháp, bao gồm nghĩa vụ trả thưởng theo kế hoạch trả thưởng, nghĩa vụ mua lại hàng hóa nếu người tham gia trả lại hàng theo đúng quy định tại Điều 47 Nghị định này, nghĩa vụ trả lại tiền trong trường hợp quy định tại Điều 46 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm mở tài khoản ký quỹ và ký quỹ một khoản tiền tương đương 5% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 20 tỷ đồng (hai mươi tỷ đồng) tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp và ngân hàng nhận ký quỹ ký kết hợp đồng ký quỹ với các nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ xác nhận bằng văn bản việc ký quỹ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và có trách nhiệm phối hợp trong việc xác nhận các nội dung liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ khi Bộ Công Thương có yêu cầu.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin trên văn bản xác nhận ký quỹ, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thực hiện thủ tục điều chỉnh văn bản xác nhận ký quỹ với ngân hàng.

5. Khoản tiền ký quỹ được ngân hàng phong tỏa trong suốt thời gian hoạt động của doanh nghiệp và chỉ được rút, sử dụng khi có văn bản đồng ý của Bộ Công Thương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

6. Ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ chịu trách nhiệm quản lý khoản tiền ký quỹ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và thông báo đến Bộ Công Thương khi có thay đổi thông tin văn bản xác nhận ký quỹ.

7. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp được hưởng lãi suất trên khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với ngân hàng và được phép rút tiền lãi từ khoản tiền ký quỹ.

Điều 51. Rút tiền ký quỹ

1. Doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Bộ Công Thương từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này và đã hoàn thành các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

c) Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ theo quy định tại Điều 50 Nghị định này tại một ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng khác.

2. Khi thực hiện rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải cung cấp cho ngân hàng 01 bản chính thông báo trả lại hồ sơ của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

3. Khi thực hiện rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải cung cấp cho ngân hàng 01 bản chính văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định này.

4. Ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ có trách nhiệm xác nhận với Bộ Công Thương bằng văn bản trước khi cho phép doanh nghiệp rút tiền ký quỹ.

Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ

1. Sau thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hoặc kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực và đã hoàn thành các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể nộp hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ tới Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ bao gồm:

a) Đơn đề nghị rút tiền ký quỹ theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp đến thời điểm chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (tên, số thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ, điện thoại, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, ngày ký hợp đồng, số Thẻ thành viên).

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp và đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương đăng tải thông tin nêu trên, người tham gia bán hàng đa cấp và các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo tới Bộ Công Thương về việc doanh nghiệp bán hàng đa cấp chưa hoàn thành các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

Trường hợp không có thông báo nào của người tham gia bán hàng đa cấp hoặc các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp gửi tới Bộ Công Thương trong thời hạn nêu trên, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp rút tiền ký quỹ.

4. Thủ tục rút tiền ký quỹ trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Nghị định này:

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị thay đổi ký quỹ kèm theo bản sao văn bản xác nhận ký quỹ tại ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng khác tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi ký quỹ theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Công Thương gửi văn bản đề nghị ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nơi doanh nghiệp thực hiện ký quỹ mới xác nhận về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được xác nhận bằng văn bản của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nơi doanh nghiệp thực hiện ký quỹ mới, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp rút khoản tiền ký quỹ cũ.

Điều 53. Xử lý khoản tiền đã ký quỹ

1. Tiền ký quỹ được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp nhưng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này nhưng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp đối với người tham gia bán hàng đa cấp và có bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án về việc giải quyết các tranh chấp giữa doanh nghiệp bán hàng đa cấp với người tham gia bán hàng đa cấp liên quan đến các nghĩa vụ đó.

2. Trình tự, thủ tục sử dụng tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp nhưng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ban hành quyết định xử phạt đó gửi văn bản đề nghị Bộ Công Thương ban hành văn bản yêu cầu ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ trích khoản tiền ký quỹ để thực hiện quyết định xử phạt;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công Thương ban hành văn bản yêu cầu ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ trích khoản tiền ký quỹ để thực hiện quyết định xử phạt.

3. Trình tự, thủ tục sử dụng tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Căn cứ Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện việc yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật thi hành án dân sự;

b) Trường hợp được sử dụng tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định này, cơ quan thi hành án gửi văn bản đề nghị đến Bộ Công Thương kèm bản sao bản án có hiệu lực pháp luật, bản sao quyết định thi hành án và quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp để thực hiện thi hành án;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án, Bộ Công Thương thông báo cho cơ quan thi hành án và ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ để thực hiện việc trích tiền ký quỹ để thi hành án.

Trường hợp xác định tranh chấp theo bản án không thuộc trường hợp được sử dụng tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định này, Bộ Công Thương thông báo cho cơ quan thi hành án để thực hiện các biện pháp thi hành án khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Công Thương giải quyết việc sử dụng khoản tiền ký quỹ theo trình tự thời gian tiếp nhận yêu cầu sử dụng khoản tiền ký quỹ hợp lệ.

5. Sau khi sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, trường hợp khoản tiền ký quỹ chưa được sử dụng hết và doanh nghiệp vẫn còn các nghĩa vụ khác theo bản án có hiệu lực của tòa án chưa được thi hành, khoản tiền ký quỹ còn lại được chuyển cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Chương VII **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI** **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP**

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp trong phạm vi cả nước:

a) Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;

b) Thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

c) Thông báo việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp;

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp và xử lý theo thẩm quyền;

đ) Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

e) Thông báo, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

g) Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp;

h) Xây dựng và trình các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

i) Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện truyền thông đại chúng về pháp luật và hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ thực hiện một số nội dung quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 55. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Công an:

a) Phối hợp với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc và bộ, cơ quan ngang bộ trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Thực hiện công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

c) Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; khởi tố, điều tra tội phạm và thực hiện các nhiệm vụ tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Y tế:

a) Kiểm tra, xử lý vi phạm về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh các mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và sản phẩm khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi thẩm quyền;

c) Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin về các mặt hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính:

a) Quản lý thuế hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Công khai thông tin kịp thời, chính xác, khách quan đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi thẩm quyền;

5. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan báo chí:

a) Triển khai xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp và cảnh báo cho người dân về các hoạt động biến tướng, bất chính trong kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình sản xuất, kinh doanh, quảng cáo đối với các sản phẩm của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi thẩm quyền;

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh các mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương:

a) Ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan tại địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn;

b) Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, xác nhận tiếp nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; xác nhận tiếp nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp; công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp; tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo; kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp; kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

đ) Thông báo, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

e) Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp;

g) Báo cáo theo định kỳ hàng năm trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn;

h) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ủy quyền phân cấp cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về công thương thực hiện các nội dung quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 57. Xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện các hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp vi phạm quy định của Nghị định này gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả xử lý vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp phải được công bố công khai.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Điều 25 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 48 và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục duy trì khoản tiền ký quỹ tương đương 5% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP) có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện về hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định này.

3. Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật đã được công nhận chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Việc rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hồ sơ, trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 52 và Điều 53 Nghị định này.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 03	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp sửa đổi, bổ sung
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 06	Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 07	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 08	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
Mẫu số 09	Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
Mẫu số 10	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
Mẫu số 11	Xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
Mẫu số 12	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
Mẫu số 13	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp
Mẫu số 14	Bản cam kết
Mẫu số 15	Đơn đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
Mẫu số 16	Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
Mẫu số 17	Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của cơ sở đào tạo
Mẫu số 18	Báo cáo kết quả hoạt động bán hàng đa cấp
Mẫu số 19	Đơn đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
Mẫu số 20	Đơn đăng ký kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương
Mẫu số 21	Xác nhận ký quỹ
Mẫu số 22	Đơn đề nghị rút tiền ký quỹ
Mẫu số 23	Báo cáo công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../..... Lần thay đổi gần nhất:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

Đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp trên cơ sở bộ hồ sơ kèm theo như sau:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của bộ hồ sơ kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

Mặt 1:

BỘ CÔNG THƯƠNG

...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Số:.....

Cấp lần đầu ngày tháng năm

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

Website:..... Email:

2. Người đại diện theo pháp luật:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do:..... Cấp ngày:...../...../

Chức vụ:

Nơi ở hiện tại:.....

.....

3. Doanh nghiệp chỉ được phép thực hiện hoạt động bán hàng đa cấp đối với các đối tượng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số ...ngày... của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về điều kiện kinh doanh và lưu thông đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp có hiệu lực tới ngày.... tháng năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên và đóng dấu)*

Mặt 2:

Nội dung sửa đổi, bổ sung (trường hợp sửa đổi, bổ sung kèm theo hồ sơ gia hạn):

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Đăng ký sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp như sau:

I. Nội dung sửa đổi, bổ sung

.....
.....

II. Lý do sửa đổi, bổ sung

.....
.....

III. Văn bản, tài liệu kèm theo

.....
.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 04

BỘ CÔNG THƯƠNG
...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Số:.....

Cấp lần đầu ngày tháng năm

Đăng ký sửa đổi, bổ sung lần ... ngày ... tháng ... năm ...

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

2. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
như sau:

I. Các tài liệu đề nghị cấp lại

.....

II. Lý do đề nghị cấp lại

.....

III. Văn bản, tài liệu kèm theo

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN DOANH NGHIỆP _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Đề nghị ... gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp trên cơ sở bộ hồ sơ kèm theo như sau:

.....
.....
.....
.....
.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 _____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp như sau:

1. Lý do chấm dứt hoạt động:

2. Thời gian bắt đầu chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

3. Thông tin liên hệ tại trụ sở chính:

Người liên hệ:.....

Chức vụ:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

Email:

4. Thông tin liên hệ tại các địa phương nơi doanh nghiệp có hoạt động bán hàng đa cấp:

4.1. Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh (nếu có):

Người liên hệ tại địa phương:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

Email:

4.2. Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh (nếu có):

Người liên hệ tại địa phương:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

Email:

5. Tài liệu kèm theo:

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi:.....

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh/thành phố.....
như sau:

1. Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương: ..

2. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, các địa điểm kinh doanh nếu có):

Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có): Email:

Thông tin người đứng đầu:

Họ tên:

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu số... do ... cấp ngày ...

Điện thoại:..... Email:

3. Đầu mối tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương):

Họ tên:

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do:..... Cấp ngày:...../...../

Điện thoại: Fax (nếu có):Email:

Địa chỉ liên lạc:

Văn bản ủy quyền số:..... ngày

4. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP
TẠI ĐỊA PHƯƠNG****Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... xác nhận**

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../... Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

**Đã đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh/thành phố với
nội dung như sau:**

1. Thời gian bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:

2. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, các địa điểm kinh doanh nếu có):

Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có): Email:

Thông tin người đứng đầu:.....

Họ tên:

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu số... do ... cấp ngày ...

Điện thoại liên hệ:..... Email:

3. Đầu mối tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương):

Họ tên:.....

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do:..... Cấp ngày:...../...../

Điện thoại: Fax (nếu có):Email:

Địa chỉ liên lạc:

Văn bản ủy quyền số:.....ngày

Khi có bất kỳ thay đổi nào về một hoặc một số nội dung đã đăng ký, doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 10

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG
 HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:.....

Do:..... Cấp ngày:...../...../

**Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp
 trên địa bàn tỉnh/thành phố..... như sau:**

1. Nội dung đăng ký sửa đổi, bổ sung:

.....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

3. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... xác nhận

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

**Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại
tỉnh/thành phố như sau:**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Khi có bất kỳ thay đổi nào về một hoặc một số nội dung đã đăng ký, doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:.....

Do:..... Cấp ngày:...../...../

**Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh/thành phố
 như sau:**

1. Lý do chấm dứt hoạt động:

2. Thời gian bắt đầu chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

3. Thông tin liên hệ tại trụ sở chính:

Người liên hệ:.....

Chức vụ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

Email:

4. Thông tin liên hệ tại địa phương:

4.1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh
 (nếu có):.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có): Email:

Người đứng đầu:

Điện thoại liên hệ của người đứng đầu: Email:

4.2. Đầu mối tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương):

Họ tên:

Thẻ căn cước/ căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do: Cấp ngày:/...../

Điện thoại: Fax (nếu có): Email:

Địa chỉ liên lạc:

5. Tài liệu kèm theo:

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 13

TÊN DOANH NGHIỆP _____ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm.....

**THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐÀO TẠO
 VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):⁽¹⁾

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.. . Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:..... Cấp lần đầu ngày:...../...../

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:.....

Do:..... Cấp ngày:...../...../

**Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại tỉnh/thành phố.....
 như sau⁽²⁾:**

1. Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo:

2. Thời gian tổ chức:

3. Địa điểm tổ chức:

4. Nội dung:

5. Số lượng người tham gia dự kiến:

6. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

7. Người liên hệ:..... Điện thoại:

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, chịu trách nhiệm về việc đảm bảo an ninh trật tự và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Thông tin về doanh nghiệp hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại địa phương.

(2) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Công ty

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Thẻ căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu/:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:

Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

Điện thoại liên hệ:

Tôi cam kết các nội dung sau:

1. Tôi đã ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp số....., ngày với Công ty, được cấp mã số thành viên.....

2. Tôi đã tham gia và hoàn thành Chương trình đào tạo cơ bản do đào tạo viên của Công ty thực hiện từ ngày đến ngày.....

3. Tôi đã đọc, được giảng giải và hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong vai trò người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định tại Nghị định số .../NĐ-CP ngày của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, Quy tắc hoạt động và Kế hoạch trả thưởng của Công ty

4. Tôi hiểu rõ các lợi ích nhận được từ việc tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp của Công ty là do nỗ lực bán hàng và phát triển mạng lưới bán hàng của bản thân chứ không phải do hoạt động đầu tư tài chính.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI CAM KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 15

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:.....

1. Tên cơ sở đào tạo (ghi bằng chữ in hoa):

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Quyết định thành lập cơ sở chức năng đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hoặc giấy tờ có giá trị pháp luật tương đương:.....

Đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trên cơ sở bộ hồ sơ kèm theo như sau:

3. Văn bản, tài liệu kèm theo:.....

.....

Người liên hệ: Điện thoại:

Chúng tôi cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 16

CƠ SỞ ĐÀO TẠO
.....

Ảnh
3 x 4
Đóng dấu
giáp lại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
HOÀN THÀNH KHÓA ĐÀO TẠO
KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ
BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Họ và tên:.....
Ngày sinh:.....
Thẻ căn cước/CCCD/Hộ chiếu số:.....
Cấp ngày:.....tại.....
Nơi ở hiện tại:.....
Đã hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về
bán hàng đa cấp tổ chức từ ngày đến ngày
.....

....., ngày.....tháng.....năm.....
(ký tên, đóng dấu)

Số:.....

Mẫu số 17

CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Tổng kết hoạt động đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp**
Kỳ báo cáo: năm.....

Kính gửi:.....

..... kính gửi báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp kỳ báo cáo năm....., như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Thông tin liên hệ:
4. Số Quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐÀO TẠO KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Kết quả đào tạo trong kỳ báo cáo
(*Tổng hợp về số lượng khóa đào tạo đã triển khai trong kỳ báo cáo, số lượng cá nhân tham gia đào tạo, số lượng doanh nghiệp gửi đăng ký đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp*)
2. Kết quả kiểm tra và cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
(*Tổng hợp về số lượng cá nhân tham gia kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận pháp luật về bán hàng đa cấp, số lượng cá nhân không đạt kết quả trong đợt kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp*)

III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ CẤP CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH KHÓA ĐÀO TẠO KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT****Nơi nhận:**

- Như trên;
-
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÀO TẠO*(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: Báo cáo được gửi đến bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi qua Fax; gửi qua hệ thống thư điện tử; gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

¹ Tên cơ sở đào tạo.² Báo cáo gửi trước ngày 31 tháng 01 hàng năm đối với kỳ báo cáo năm trước đó.

3. Doanh thu bán hàng đa cấp

TT	Loại sản phẩm	Giá trị	
		Doanh thu chưa gồm VAT (triệu đồng)	Doanh thu bao gồm VAT (triệu đồng)
1	Thực phẩm chức năng/Thực phẩm bổ sung sức khỏe		
2	Mỹ phẩm		
3	Quần áo/Thời trang		
4	Thiết bị		
5	Đồ gia dụng		
6	Khác		
7	Tổng cộng		

4. Hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế, khuyến mại trả cho người tham gia bán hàng đa cấp

Báo cáo tổng hợp về giá trị hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế đã trả trong kỳ; giá trị khuyến mại quy đổi thành tiền trong kỳ; khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của người tham gia bán hàng đa cấp.

(Doanh nghiệp cung cấp kèm theo bản điện tử danh sách người tham gia bán hàng đa cấp bao gồm các chỉ tiêu: họ tên; số thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp; mã số người tham gia; doanh thu bán hàng trong kỳ; giá trị hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế đã nhận trong kỳ; giá trị khuyến mại quy đổi thành tiền trong kỳ; khấu trừ thuế thu nhập cá nhân)

5. Kết quả hoạt động bán hàng đa cấp tại các địa phương

STT	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Doanh thu từ người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương (triệu đồng)	Số lượng người tham gia bán hàng đa cấp	Số lượng người tham gia bán hàng đa cấp phát sinh mới	Số lượng người tham gia bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng	Số lượng đào tạo cơ bản	Hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế đã chi trả
1							
2							
...							
Tổng							

6. Thực hiện nghĩa vụ ngân sách đối với nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)
1	Thuế môn bài	

2	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	
3	Thuế xuất nhập khẩu	
4	Thuế thu nhập cá nhân (của người lao động)	
5	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ người tham gia BHDC	
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
7	Khác	
	Tổng cộng	

7. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo

STT	Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Nội dung	Số lượng người tham dự
1					
2					
3					

8. Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp

Báo cáo tổng hợp số lượng người tham gia bán hàng đa cấp đã được đào tạo trong kỳ theo từng phương thức.

(Doanh nghiệp cung cấp kèm theo bản điện tử danh sách người tham gia bán hàng đa cấp đã được đào tạo cơ bản trong kỳ: họ tên; số thẻ căn cước/căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; mã số người tham gia)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Đối với báo cáo định kỳ năm, doanh nghiệp cung cấp số liệu từ ngày 01 tháng 01 ước tính tới ngày 31 tháng 12 của năm.
- (2) Doanh nghiệp gửi báo cáo đến Bộ Công Thương bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi qua Fax; gửi qua hệ thống thư điện tử; gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

Mẫu số 19

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Địa chỉ trụ sở chính:

Người đại diện theo pháp luật:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số: ... Cấp ngày:../../...

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:

Đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp cho các cá nhân theo danh sách kèm theo.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP
(Kèm theo Đơn đăng ký số ... ngày ... của Công ty ...)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Thẻ căn cước/ căn cước công dân/ hộ chiếu			Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp		
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	Số	Ngày cấp	Đơn vị cấp
1									
2									
...									

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 20

TÊN DOANH NGHIỆP _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Địa chỉ trụ sở chính:

Người đại diện theo pháp luật:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số: ... Cấp ngày: .../.../...

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:

Đăng ký kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương cho các cá nhân theo danh sách kèm theo.

Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ KIỂM TRA KIẾN THỨC
CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Đơn đăng ký số ... ngày ... của Công ty ...)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Thẻ căn cước/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu			Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp		
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	Số	Ngày cấp	Đơn vị cấp
1									
2									
...									

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 21

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

XÁC NHẬN KÝ QUỸKính gửi: -
- CÔNG TY

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Căn cứ Hợp đồng ký quỹ số....

- Tên ngân hàng:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại liên hệ:Fax (nếu có):

XÁC NHẬN:

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng Việt:
 - Tên doanh nghiệp viết tắt:.....
 - Mã số doanh nghiệp:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Điện thoại liên hệ:.....Fax (nếu có):.....
 - Chủ tài khoản:.....
 - Chức danh:.....
 - Đã nộp số tiền ký quỹ:.....
- vào tài khoản ký quỹ số:.....tại Ngân hàng.

- Thời điểm bắt đầu ký quỹ: kể từ ngày

Tài khoản ký quỹ nêu trên được ngân hàng phong tỏa kể từ ngày

Ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý tài khoản ký quỹ nêu trên theo quy định của Nghị định số ngày.... của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG
(Đại diện ngân hàng ký và đóng dấu)

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp
Kỳ báo cáo năm.....

Kính gửi:.....

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tổng hợp thông tin báo cáo định kỳ về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp năm trên địa bàn....., như sau:

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TRÊN ĐỊA BÀN

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp
3. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp
4. Kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật kinh doanh theo phương thức đa cấp
5. Các công tác khác có liên quan.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo được gửi đến bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi qua Fax; gửi qua hệ thống thư điện tử; gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

Phụ lục II
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN THỨC
PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP
(Kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

I. TỔNG QUAN VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Khái niệm, đặc điểm của bán hàng đa cấp
2. Thực trạng bán hàng đa cấp ở Việt Nam và trên thế giới

II. PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

1. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh
2. Cơ quan quản lý
3. Các vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp bán hàng đa cấp (quy định về đăng ký hoạt động, các vấn đề cần tuân thủ trong quá trình hoạt động, các hành vi bị cấm)
4. Các vấn đề pháp lý liên quan đến người tham gia bán hàng đa cấp (việc ký hợp đồng, đào tạo cơ bản, cấp thẻ thành viên; các vấn đề cần tuân thủ trong quá trình hoạt động; các hành vi bị cấm)
5. Các quy định cơ bản của pháp luật về hàng hóa được kinh doanh theo phương thức đa cấp
6. Xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp

III. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Quy tắc ứng xử đối với người tiêu dùng
2. Quy tắc ứng xử giữa doanh nghiệp và người tham gia
3. Quy tắc ứng xử giữa các doanh nghiệp

IV. PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Tổng quan pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
2. Các quyền của người tiêu dùng;
3. Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng (về cung cấp thông tin, chính sách bảo hành, thu hồi sản phẩm ...)
4. Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

V. PHÁP LUẬT VỀ QUẢNG CÁO

1. Tổng quan về quảng cáo
 - 1.1. Các khái niệm cơ bản

-
- 1.2. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh
 2. Các vấn đề về quảng cáo cần lưu ý trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp
 - 2.1. Hành vi bị cấm trong hoạt động quảng cáo
 - 2.2. Điều kiện quảng cáo
 - 2.3. Quyền, nghĩa vụ của các chủ thể liên quan trong hoạt động quảng cáo
 - 2.4. Lưu ý đối với quảng cáo thực phẩm chức năng, mỹ phẩm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ
SỐ 29/2024/TT-BGDĐT NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUY ĐỊNH VỀ DẠY THÊM, HỌC THÊM**

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH1;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 của Điều 2 như sau:

“1. *Dạy thêm, học thêm* là hoạt động dạy học phụ thêm ngoài thời lượng quy định trong kế hoạch giáo dục đối với các môn học, hoạt động giáo dục (sau đây gọi chung là môn học) trong Chương trình giáo dục phổ thông, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống và các nội dung giáo dục khác theo quy định nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh mà không thuộc nội dung chương trình các môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này và được thực hiện theo các quy định khác của pháp luật.”

Điều 2. Sửa đổi điểm c khoản 4 của Điều 5 như sau:

“c) Mỗi môn học được tổ chức dạy thêm không quá 02 (hai) tiết/tuần. Trường hợp học sinh thuộc đối tượng đăng ký học thêm theo quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu học thêm vượt quá 02 (hai) tiết/tuần, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh thời lượng tổ chức dạy thêm theo đề nghị của Hiệu trưởng hoặc Giám đốc hoặc người đứng đầu nhà trường (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng);”

Điều 3. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“1. Tổ chức hoặc cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh (sau đây gọi chung là cơ sở dạy thêm) phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Công khai, cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại nơi cơ sở dạy thêm đặt trụ sở về các môn học được tổ chức dạy thêm; thời lượng dạy thêm đối với từng môn học theo từng khối lớp; địa điểm, hình thức, thời gian tổ chức dạy thêm, học thêm; danh sách người dạy thêm và mức thu tiền học thêm trước khi tuyển sinh các lớp dạy thêm, học thêm để bảo đảm sự tham gia giám sát của học sinh, gia đình và cộng đồng xã hội (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).”

2. Người dạy thêm ngoài nhà trường phải bảo đảm có phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực chuyên môn phù hợp với môn học tham gia dạy thêm.

3. Giáo viên đang dạy học tại các nhà trường khi tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải bảo đảm tuân thủ quy tắc ứng xử của nhà giáo theo quy định, có trách nhiệm báo cáo với Hiệu trưởng về môn học, địa điểm, hình thức dạy thêm, mối quan hệ với chủ thể đứng tên đăng kí kinh doanh cơ sở dạy thêm, thời gian tham gia dạy thêm trước khi bắt đầu và cập nhật kịp thời khi có thay đổi đối với các nội dung đã báo cáo, bảo đảm minh bạch, phòng ngừa xung đột lợi ích trong hoạt động dạy thêm.”

Điều 4. Sửa đổi khoản 2 của Điều 8 như sau:

“2. Ban hành quy định về dạy thêm, học thêm của địa phương, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan quản lí giáo dục và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm;

b) Việc quản lí và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lí vi phạm.”

Điều 5. Sửa đổi khoản 3 của Điều 9 như sau:

“3. Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lí; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lí khi được yêu cầu; thiết lập và công khai niêm yết số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc tại trụ sở cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo để tiếp nhận, xử lí các kiến nghị, phản ánh về hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lí; xử lí theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lí vi phạm.”

Điều 6. Bãi bỏ các Điều 10 và Điều 11.

Điều 7. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“1. Chịu trách nhiệm quản lí hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn; thiết lập và công khai niêm yết số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) hoặc tại trụ sở cơ quan Ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, phản ánh về hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lý; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

3. Thực hiện theo dõi, kiểm tra và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, giờ làm thêm và các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ của các tổ chức, cá nhân dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường theo đúng thẩm quyền được pháp luật quy định.”

Điều 8. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 4 của Điều 13 như sau:

“2. Quản lý giáo viên đang dạy học tại nhà trường khi tham gia dạy thêm ngoài nhà trường bảo đảm thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này; cụ thể hóa các quy định liên quan đến trách nhiệm và hành vi ứng xử của nhà giáo khi tham gia dạy thêm hoặc quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong quy tắc ứng xử của nhà giáo do nhà trường ban hành theo thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện thực tiễn của nhà trường; phối hợp theo dõi, kiểm tra hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường của giáo viên đang dạy học tại nhà trường.”

4. Thiết lập và công khai số điện thoại đường dây nóng trên trang thông tin điện tử của nhà trường hoặc niêm yết tại nhà trường để tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, phản ánh về hoạt động dạy thêm trái quy định của giáo viên đang dạy học tại nhà trường; chịu trách nhiệm tổ chức thông tin, hướng dẫn giáo viên thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên nếu để xảy ra tình trạng vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm kéo dài, phức tạp trong phạm vi quản lý.”

Điều 9. Bổ sung khoản 3 của Điều 15 như sau:

“3. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm được thực hiện theo nguyên tắc công khai, khách quan, đúng thẩm quyền; kịp thời phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm, tái phạm hoặc có hành vi ép buộc, trục lợi trong hoạt động dạy thêm, học thêm.”

Điều 10. Sửa đổi Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT áp dụng cho khoản 3 Điều 6 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT như sau:

“Thay thế cụm từ “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/đặc khu” tại tiêu đề và mục ghi chú số 4; bỏ dòng “....., ngày... tháng ... năm ...” tại tiêu đề; bổ sung mục số 5 như sau: “5. Mối quan hệ với chủ thể đứng tên đăng kí kinh doanh cơ sở dạy thêm.”

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Trách nhiệm thi hành

Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Cục trưởng Cục Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: Tiêu chuẩn chuyên môn của giám định viên tư pháp; điều kiện của tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; danh mục giám định tư pháp; trình tự, thủ tục tiếp nhận trung cầu, thực hiện giám định tư pháp; thời hạn giám định tư pháp đối với từng loại việc; thành phần hồ sơ từng loại việc giám định và chế độ lưu trữ hồ sơ giám định tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Danh mục giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Danh mục giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm các loại việc sau: chương trình giáo dục, nội dung giáo dục; sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu giảng dạy; thi, kiểm tra, tuyển sinh, đào tạo và văn bằng, chứng chỉ; nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác; quản lý người học; bảo đảm chất lượng giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục và các nội dung chuyên môn khác thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời hạn giám định tư pháp đối với từng loại việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Thời hạn giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Giám định tư pháp.

2. Thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Thông tư này tối đa là 02 tháng.

Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 03 tháng.

Trường hợp vụ việc giám định có tính chất đặc biệt phức tạp hoặc khối lượng công việc đặc biệt lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng.

Chương II**GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****Điều 5. Tiêu chuẩn chuyên môn của giám định viên tư pháp**

1. Có trình độ đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

2. Có thời gian hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng hoặc tiếp nhận làm việc, phù hợp với phạm vi các việc giám định tư pháp quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

Điều 6. Điều kiện công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1. Có tư cách pháp nhân.

2. Có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn ở lĩnh vực chuyên môn hoặc chuyên ngành phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Có thời gian hoạt động từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực chuyên môn hoặc chuyên ngành phù hợp với nội dung được trung cầu, yêu cầu giám định trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

4. Có đội ngũ cán bộ chuyên môn đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp và Điều 5 của Thông tư này.

5. Có địa điểm làm việc ổn định; có trang thiết bị, phương tiện, phần mềm chuyên ngành (nếu có) phục vụ việc phân tích, đánh giá nội dung giám định; có hệ thống bảo quản, lưu trữ hồ sơ giám định bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾP NHẬN TRUNG CẦU, THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH; THÀNH PHẦN HỒ SƠ TỪNG LOẠI VIỆC GIÁM ĐỊNH VÀ CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ HỒ SƠ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 7. Tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp

1. Việc tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bảo đảm phù hợp với phạm vi thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Trình tự, thủ tục tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp được thực hiện như tiếp nhận văn bản, dữ liệu điện tử do các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Vụ Pháp chế có trách nhiệm lựa chọn, đề xuất Bộ trưởng phân công nhiệm vụ cho đơn vị phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định; trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định liên quan đến nhiều đơn vị thì đề xuất rõ đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp trong việc tham mưu tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu cụ thể việc tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định; trường hợp tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định thì phải kèm dự thảo văn bản cử người thực hiện giám định.

3. Trường hợp trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp gửi đến đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Căn cứ vào nội dung trung cầu, yêu cầu giám định, Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ, người đứng đầu tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có trách nhiệm phân công người giám định tư pháp phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định.

4. Trường hợp được trung cầu, yêu cầu giám định đích danh thì người giám định tư pháp tiếp nhận và báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ quản biết, tạo điều kiện cho việc thực hiện giám định.

5. Việc giao, nhận trực tiếp hồ sơ, đối tượng trung cầu, yêu cầu giám định phải được lập thành biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Giám định tư pháp.

6. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này có quyền từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp trong các trường hợp quy định tại Điều 38 Luật Giám định tư pháp hoặc nội dung trung cầu, yêu cầu giám định không thuộc phạm vi các việc giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Việc từ chối tiếp nhận, giám định phải bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 8. Chuẩn bị thực hiện giám định tư pháp

1. Nghiên cứu hồ sơ, thông tin, tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có) về vụ việc giám định tư pháp.

2. Trường hợp cần phải có thêm hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung giám định thì đề nghị người trung cầu, yêu cầu giám định cung cấp thêm thông tin, tài liệu.

3. Cá nhân, tổ chức thực hiện giám định lập hồ sơ đề nghị tạm ứng chi phí giám định tư pháp theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Thực hiện giám định tư pháp

1. Việc thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được tiến hành như sau:

a) Nghiên cứu, phân tích kỹ hồ sơ, đối tượng giám định và các tài liệu, thông tin được cung cấp;

b) Xác định rõ đối tượng, nội dung chuyên môn cần xem xét, đánh giá;

c) Tiến hành khảo sát hoặc xác minh vấn đề cần thiết có liên quan mà người trung cầu, yêu cầu giám định không thể cung cấp được tài liệu, thông tin về vấn đề đó (nếu có);

d) Tiến hành so sánh, đối chiếu vấn đề hoặc đối tượng cần giám định với quy chuẩn chuyên môn về vấn đề hoặc đối tượng cần giám định;

đ) Đưa ra nhận xét, đánh giá, nêu ý kiến chuyên môn cụ thể, rõ ràng về vấn đề hoặc đối tượng cần giám định theo trung cầu, yêu cầu giám định;

- e) Xây dựng, ban hành bản kết luận giám định tư pháp;
- g) Lập hồ sơ giám định tư pháp.

2. Trong quá trình thực hiện giám định, nếu có nội dung mới hoặc vấn đề khác phát sinh thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải thông báo ngay bằng văn bản cho người trung cầu, yêu cầu giám định biết và thống nhất phương án giải quyết.

3. Người thực hiện giám định phải lập văn bản ghi nhận toàn bộ quá trình thực hiện giám định tư pháp theo quy định tại Điều 34 Luật Giám định tư pháp.

Điều 10. Kết luận giám định tư pháp

1. Bản kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thực hiện theo Mẫu số 1 và Mẫu số 2 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp người giám định tư pháp được trung cầu, yêu cầu đích danh thì bản kết luận giám định tư pháp phải có chữ ký và ghi rõ họ, tên của người giám định tư pháp. Trường hợp tổ chức được yêu cầu cử người giám định tư pháp thì bản kết luận giám định tư pháp phải có chữ ký, ghi rõ họ, tên của người giám định tư pháp và có xác nhận chữ ký của tổ chức cử người giám định.

3. Trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc được trung cầu, yêu cầu giám định thì ngoài chữ ký, họ và tên của người giám định, người đứng đầu của cơ quan, đơn vị, tổ chức còn phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định tư pháp. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được trung cầu, yêu cầu giám định phải chịu trách nhiệm về kết luận giám định tư pháp của mình.

Đối với trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao Thủ trưởng đơn vị về vấn đề cần giám định ký thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và đóng dấu Bộ Giáo dục và Đào tạo vào bản kết luận giám định tư pháp.

4. Trường hợp Hội đồng giám định thực hiện giám định tư pháp thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao Thủ trưởng đơn vị có nội dung cần giám định ký thừa lệnh vào bản kết luận giám định tư pháp.

5. Khi hoàn thành bản kết luận giám định, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tư pháp, Hội đồng giám định lập hồ sơ đề nghị người trung cầu, yêu cầu giám định thanh toán chi phí cho việc thực hiện giám định theo quy định của pháp luật về chi phí giám định tư pháp.

Điều 11. Thành phần hồ sơ từng loại việc giám định tư pháp và chế độ lưu trữ hồ sơ giám định tư pháp

1. Hồ sơ giám định tư pháp được lập đối với từng vụ việc đảm bảo phù hợp

với từng loại việc quy định tại Điều 3 Thông tư này, bao gồm các tài liệu chính sau đây:

a) Quyết định trưng cầu giám định, Quyết định trưng cầu giám định bổ sung (nếu có), Quyết định trưng cầu giám định lại (nếu có) và đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có);

b) Văn bản phân công, cử người thực hiện giám định tư pháp hoặc Quyết định thành lập Tổ giám định hoặc Quyết định thành lập Hội đồng giám định (nếu có);

c) Biên bản giao, nhận hồ sơ trưng cầu, đối tượng giám định; biên bản mở niêm phong hồ sơ, tài liệu, đồ vật;

d) Đề cương giám định (nếu có);

đ) Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định;

e) Kết luận giám định trước đó hoặc ý kiến, kết luận chuyên môn do tổ chức, cá nhân khác thực hiện (nếu có); Bản ảnh giám định (nếu có);

g) Hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến việc sử dụng dịch vụ phục vụ việc giám định tư pháp (nếu có);

h) Bản kết luận giám định tư pháp;

i) Biên bản giao nhận kết luận giám định; giao trả đối tượng giám định (nếu có);

k) Tài liệu khác liên quan đến việc giám định (nếu có).

2. Hồ sơ giám định tư pháp được bảo quản, lưu trữ theo quy định của Luật Giám định tư pháp, pháp luật về văn thư, lưu trữ và quy định của cơ quan, đơn vị thực hiện giám định tư pháp.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Thông tư số 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến tổ chức và quản lý hoạt động giám định tư pháp.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Tham mưu, đề xuất nội dung chuyên môn trong hoạt động giám định, việc thực hiện giám định ở chuyên ngành hoặc lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi chức năng của đơn vị;

b) Xây dựng nguồn nhân lực thực hiện giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý;

c) Tổ chức thực hiện việc lập, bảo quản, lưu trữ hồ sơ giám định theo quy định;

d) Đề xuất khen thưởng người giám định tư pháp thuộc đơn vị mình theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Thông tư này.

3. Các sở giáo dục và đào tạo căn cứ quy định của Luật Giám định tư pháp, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giám định tư pháp, quy định của Thông tư này và các văn bản có liên quan để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Q. BỘ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn

Phụ lục**MẪU KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Thông tư số 21/2026/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mẫu số 1: Kết luận giám định tư pháp của tổ chức được trưng cầu thực hiện giám định.

Mẫu số 2: Kết luận giám định tư pháp của cá nhân được trưng cầu đích danh để thực hiện giám định.

Mẫu số 1: Kết luận giám định tư pháp của tổ chức được trưng cầu thực hiện giám định

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TÊN CQ, TC
(Thực hiện giám định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../KL-BGDĐT/...(1)...

Hà Nội, ngày tháng năm

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**I. Thông tin chung về vụ việc**

Căn cứ Quyết định trưng cầu giám định số...ngày...tháng...năm...của....., ngày...tháng...năm..., Bộ Giáo dục và Đào tạo/...đã có.....(2).....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):.....- Giám định viên tư pháp (Số thẻ:...)/Người giám định tư pháp theo vụ việc.

Chức vụ:Thuộc cơ quan/đơn vị/tổ chức:.....

2. Ông (bà):.....- Giám định viên tư pháp (Số thẻ:...)/Người giám định tư pháp theo vụ việc.

Chức vụ:.....Thuộc cơ quan/đơn vị/tổ chức:.....
 đã tiếp nhận Quyết định trưng cầu giám định số ... và tài liệu, hồ sơ kèm theo do Cơ quan trưng cầu giám định giao ngày ... tháng ... năm... (Danh mục kèm theo) và đã tiến hành nghiên cứu, giám định tại: ... (3)... từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

II. Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định được xem xét, đánh giá (4)

.....

III. Phương pháp thực hiện giám định

.....

IV. Nhận định, đánh giá, kết luận về vấn đề cần giám định (5)**1. Nội dung 1**

- Tài liệu, thông tin cụ thể, đối tượng giám định (nếu có) được xem xét, đánh giá
 - Cơ sở pháp lý/quy chuẩn chuyên môn cụ thể (6) để xem xét, đánh giá vấn đề/đối tượng cần giám định:

- Nhận định, đánh giá, kết luận:

.....
.....

2. Nội dung 2

- Tài liệu, thông tin cụ thể, đối tượng giám định (nếu có) được xem xét, đánh giá
- Cơ sở pháp lý/quy chuẩn chuyên môn cụ thể (6) để xem xét, đánh giá vấn đề/đối tượng cần giám định:

- Nhận định, đánh giá, kết luận:

.....
.....

**CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH (7)**

**NGƯỜI THỰC HIỆN
GIÁM ĐỊNH (8)**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:

- Cơ quan trung cầu giám định;
- Đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu quản lý GDTP của Bộ GDĐT;
- Lưu: Hồ sơ GDTP.

Ghi chú:

(1) Chữ viết tắt của tên đơn vị được phân công thực hiện giám định hoặc chủ trì thực hiện giám định.

(2) Công văn cử người/Quyết định thành lập Hội đồng giám định.

(3) Ghi rõ địa điểm thực hiện giám định.

(4) Ghi rõ các câu hỏi, yêu cầu giám định được xem xét, đánh giá.

(5) Nêu rõ nhận định, đánh giá, kết luận chuyên môn về các nội dung trung cầu, yêu cầu giám định tại mục II Kết luận này.

(6) Chỉ nêu tên điểm, khoản, điều của văn bản mà không trích dẫn nội dung văn bản vào trong bản Kết luận.

(7) Ký tên, đóng dấu của cơ quan được trung cầu giám định.

(8) Ký, ghi rõ họ tên của từng người thực hiện giám định.

Mẫu số 2: Kết luận giám định tư pháp của cá nhân được trưng cầu đích danh để thực hiện giám định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

I. Thông tin chung về vụ việc

Căn cứ Quyết định trưng cầu giám định số ... ngày ... tháng ... năm... của.....

Tôi tên là:.....- Giám định viên tư pháp (Số thẻ:...)/Người giám định tư pháp theo vụ việc.

Chức vụ:

Nơi công tác:

đã tiếp nhận Quyết định trưng cầu giám định số ... và tài liệu, hồ sơ kèm theo do Cơ quan trưng cầu giám định giao ngày ... tháng ... năm... (*Danh mục kèm theo*) và đã tiến hành nghiên cứu, giám định tại: ... (1)... từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

II. Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định được xem xét, đánh giá (2)

.....

III. Phương pháp thực hiện giám định

.....

IV. Nhận định, đánh giá, kết luận về vấn đề/đối tượng cần giám định (3)

1. Nội dung 1

- Tài liệu, thông tin cụ thể, đối tượng giám định (nếu có) được xem xét, đánh giá
 - Cơ sở pháp lý/quy chuẩn chuyên môn cụ thể (4) để xem xét, đánh giá vấn đề/đối tượng cần giám định:

- Nhận định, đánh giá, kết luận:

.....

2. Nội dung 2

- Tài liệu, thông tin cụ thể, đối tượng giám định (nếu có) được xem xét, đánh giá

- Cơ sở pháp lý/quy chuẩn chuyên môn cụ thể (4) để xem xét, đánh giá vấn đề/đối tượng cần giám định:

- Nhận định, đánh giá, kết luận:

.....
.....

Nơi nhận:

- Cơ quan trưng cầu giám định;
- Lưu: Hồ sơ GDTP.

NGƯỜI THỰC HIỆN

GIÁM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ địa điểm thực hiện giám định.
- (2) Ghi rõ các câu hỏi, yêu cầu giám định được xem xét, đánh giá.
- (3) Nêu rõ nhận định, đánh giá, kết luận chuyên môn về các nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định tại mục II Kết luận này.
- (4) Chỉ nêu tên điểm, khoản, điều của văn bản mà không trích dẫn nội dung văn bản vào trong bản Kết luận.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>